TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**141**		**70.299.838**	**10**	**5.224.000**	**17**	**4.458.730**	**6**	**1.765.885**					**81.748.453**	**3.673.500**	**689.000**	**459.500**	**817.600**	**330.000**			**4.964.665**	**10.934.265**	**70.814.188**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	26	A	14.158.800					1	316.923					14.475.723	659.300	123.700	82.500	144.800	55.000			1.100.000	2.165.300	12.310.423	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	26	A	13.158.450	4	2.132.000			1	340.962					15.631.412	709.300	133.000	88.700	156.300	55.000			1.250.000	2.392.300	13.239.112	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	26	A	13.158.450	2	1.066.000			1	325.808					14.550.258	677.700	127.100	84.800	145.500	55.000			1.325.000	2.415.100	12.135.158	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	26	A	13.158.450	3	1.599.000			1	251.731					15.009.181	523.700	98.200	65.500	150.100	55.000			900.000	1.792.500	13.216.681	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	23	A	10.542.150	1	427.000	6	1.651.615	1	275.269					12.896.034	572.600	107.400	71.600	129.000	55.000				935.600	11.960.434	
6	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	6.635.000	14	A	6.123.538			11	2.807.115	1	255.192					9.185.845	530.900	99.600	66.400	91.900	55.000			389.665	1.233.465	7.952.380	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**784**		**261.077.264**	**70**	**22.072.000**	**46**	**11.082.231**	**33**	**7.543.229**	**6**	**1.155.000**	**247.980**	**149.000**	**303.326.704**	**15.059.900**	**2.824.700**	**1.884.300**	**3.033.300**	**1.815.000**	**1.023.000**	**780.000**	**125.000**	**26.545.200**	**276.781.504**	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	20	A	7.542.507	1	352.000			1	240.923					8.135.430	501.200	94.000	62.700	81.400	55.000				794.300	7.341.130	
8	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	5.682.000	26	A	7.379.004	3	879.000			1	218.538					8.476.542	454.600	85.300	56.900	84.800	55.000				736.600	7.739.942	
9	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.411.000	25	A	7.237.100	2	586.000			1	208.115					8.031.215	432.900	81.200	54.200	80.300	55.000				703.600	7.327.615	
10	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.966.000	26	A	8.337.984	1	293.000			1	229.462	5	855.000	60.130		9.775.576	477.300	89.500	59.700	97.800	55.000				779.300	8.996.276	
11	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	21	A	7.896.350	4	1.172.000	5	1.147.308	1	229.462					10.445.120	477.300	89.500	59.700	104.500	55.000				786.000	9.659.120	
12	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	8	A	2.226.800	1	293.000			1	303.538					2.823.338				28.200	55.000			100.000	183.200	2.640.138	
13	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	25	A	7.095.196	1	293.000			1	218.538					7.606.734	454.600	85.300	56.900	76.100	55.000				727.900	6.878.834	
14	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.154.000	26	A	7.896.350	4	1.172.000			1	198.231					9.266.581	412.400	77.400	51.600	92.700	55.000				689.100	8.577.481	
15	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.411.000	23	A	9.464.850	2	766.000	3	624.346	1	208.115					11.063.311	432.900	81.200	54.200	110.600	55.000				733.900	10.329.411	
16	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	26	A	9.816.450	4	1.532.000			1	229.462					11.577.912	477.300	89.500	59.700	115.800	55.000				797.300	10.780.612	
17	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	20	A	9.816.450	4	1.532.000	6	1.445.538	1	240.923					13.034.911	501.200	94.000	62.700	130.300	55.000				843.200	12.191.711	
18	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	6.264.000	19	A	9.816.450	3	1.149.000	7	1.686.462	1	240.923					12.892.835	501.200	94.000	62.700	128.900	55.000				841.800	12.051.035	
19	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	25	A	9.100.817	2	766.000			1	214.846					10.081.663	446.900	83.800	55.900	100.800	55.000				742.400	9.339.263	
20	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	26	A	9.464.850					1	221.808					9.686.658	461.400	86.600	57.700	96.900	55.000				757.600	8.929.058	
21	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	20	A	7.280.654	3	1.149.000			1	229.462					8.659.116	477.300	89.500	59.700	86.600	55.000				768.100	7.891.016	
22	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	20	A	9.464.850	1	383.000	6	1.821.231	1	303.538					11.972.619	631.400	118.400	79.000	119.700	55.000				1.003.500	10.969.119	
23	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.158.000	20	A	9.464.850	1	383.000	6	1.651.846	1	275.308					11.775.004	572.700	107.400	71.600	117.800	55.000				924.500	10.850.504	
24	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.887.150	1	284.000			1	229.462					8.400.612	477.300	89.500	59.700	84.000	55.000				765.500	7.635.112	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
25	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.404.410	3	852.000			1	240.923					8.497.333	501.200	94.000	62.700	85.000	55.000	429.000			1.226.900	7.270.433	
26	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.971.340					1	208.115					8.179.455	432.900	81.200	54.200	81.800	55.000				705.100	7.474.355	
27	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	28	A	10.366.400			6	1.248.692	1	208.115					11.823.207	432.900	81.200	54.200	118.200	55.000	285.000	780.000		1.806.500	10.016.707	
28	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	19	A	7.887.150	3	852.000	7	1.456.808	1	208.115			77.834		10.481.907	432.900	81.200	54.200	104.800	55.000				728.100	9.753.807	
29	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.887.150	4	1.136.000			1	208.115					9.231.265	432.900	81.200	54.200	92.300	55.000	309.000			1.024.600	8.206.665	
30	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.145.520	2	568.000			1	240.923	1	300.000	51.530		8.305.973	501.200	94.000	62.700	83.100	55.000				796.000	7.509.973	
31	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.404.410	2	568.000			1	208.115					8.180.525	432.900	81.200	54.200	81.800	55.000			25.000	730.100	7.450.425	
32	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.404.410	4	1.136.000			1	229.462					8.769.872	477.300	89.500	59.700	87.700	55.000				769.200	8.000.672	
33	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.404.410	2	568.000			1	208.115				149.000	8.329.525	432.900	81.200	54.200	83.300	55.000				706.600	7.622.925	
34	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	25	A	6.870.780	5	1.420.000			1	240.923					8.531.703	501.200	94.000	62.700	85.300	55.000				798.200	7.733.503	
35	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	26	A	7.145.520	2	568.000			1	240.923					7.954.443	501.200	94.000	62.700	79.500	55.000				792.400	7.162.043	
36	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	24	A	6.595.945	2	568.000			1	179.808					7.343.753	374.100	70.200	46.800	73.400	55.000				619.500	6.724.253	
37	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	26	A	7.145.520	2	568.000			1	218.538					7.932.058	454.600	85.300	56.900	79.300	55.000				731.100	7.200.958	
38	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	5.966.000	26	A	8.110.117	1	284.000			1	229.462			58.486		8.682.065	477.300	89.500	59.700	86.800	55.000				768.300	7.913.765	
39	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.056.000	26	A	7.145.520					1	232.923					7.378.443	484.500	90.900	60.600	73.800	55.000				764.800	6.613.643	
3	**17**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**147**		**37.346.400**	**14**	**2.352.000**	**35**	**6.436.229**	**7**	**1.281.770**			**340.200**		**47.756.599**	**2.666.700**	**500.200**	**333.600**	**477.700**	**385.000**				**4.363.200**	**43.393.399**	
40	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	19	A	5.335.200	2	336.000	7	1.299.038	1	185.577			52.650		7.208.465	386.100	72.400	48.300	72.100	55.000				633.900	6.574.565	
41	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	19	A	5.335.200	2	336.000	7	1.237.115	1	176.731			52.650		7.137.696	367.700	69.000	46.000	71.400	55.000				609.100	6.528.596	
42	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	19	A	5.335.200	2	336.000	7	1.237.115	1	176.731			52.650		7.137.696	367.700	69.000	46.000	71.400	55.000				609.100	6.528.596	
43	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	19	A	5.335.200	2	336.000	7	1.363.923	1	194.846			52.650		7.282.619	405.300	76.000	50.700	72.800	55.000				659.800	6.622.819	
44	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	19	A	5.335.200	2	336.000	7	1.299.038	1	185.577			52.650		7.208.465	386.100	72.400	48.300	72.100	55.000				633.900	6.574.565	
45	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.335.200	2	336.000			1	176.731			38.475		5.886.406	367.700	69.000	46.000	58.900	55.000				596.600	5.289.806	
46	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.335.200	2	336.000			1	185.577			38.475		5.895.252	386.100	72.400	48.300	59.000	55.000				620.800	5.274.452	
Tổng cộng					**1.072**		**368.723.502**	**94**	**29.648.000**	**98**	**21.977.190**	**46**	**10.590.884**	**6**	**1.155.000**	**588.180**	**149.000**	**432.831.756**	**21.400.100**	**4.013.900**	**2.677.400**	**4.328.600**	**2.530.000**	**1.023.000**	**780.000**	**5.089.665**	**41.842.665**	**390.989.091**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng